TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2017/HNGĐ-PT
Ngày 13/7/2017
"Về việc tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn."

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Thị Hiển;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hườn và bà Lưu Thị Thu Hường.

Thư K phiên tòa: Ông Lê Khắc Anh - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Kiều Văn Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 13/7/2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/HNGĐ-PT ngày 10/5/2017 về việc "Tranh chấp tài sản sau ly hôn".

Do bản án dân sự số 19/2017/HNGĐ-ST ngày 09/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2017/QĐ-PT ngày 03/7/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Lệ T, sinh năm 1975, có mặt tại phiên tòa;

Địa chỉ: Số nhà 271/16B L, phường E, TP B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn**:** Ông Phạm Ngọc K, sinh năm 1972, có mặt tại phiên tòa;

Địa chỉ: Số nhà 35B/18 đường V, phường TT, TP.B, tỉnh Đắk Lắk.

Người Đ diện theo ủy quyền: Bà Đinh Thị Kim Y, sinh năm 1969, có mặt tại phiên tòa;

Địa chỉ: Căn 5, tầng 16, Block B, Chung cư HAGL, 33 N, phường A, TP. B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:

- Công ty D;

Địa chỉ: Số nhà 18/1E đường H, phường I, TP B, Đắk Lắk;

Người Đ diện theo pháp luật: Ông Phạm Ngọc K – C vụ: Giám đốc, có mặt.

Thành viên thứ 02 góp vốn: Ông Triệu Duy C – Chức vụ Phó Giám đốc, vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

- Ông Hoàng Nghĩa H, sinh năm 1969, vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ dân phố 4, thị trấn R, huyện R, Đắk Lắk;

4. **Người làm chứng:**

- Ông Phạm Văn H1, sinh năm 1966, vắng mặt;

Địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn T1, huyện J, tỉnh Đăk Nông;

- Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1970. Địa chỉ: Tổ 5, khối 12, phường X, TP.B, tỉnh Đắk Lắk;

- Ông Hồ Sĩ Đ, sinh năm 1976. Địa chỉ: Thôn A, xã A1, huyện R1, tỉnh Đăk Nông.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ T, bị đơn ông Phạm Ngọc K.

6. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

∗ Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ T trình bày:

Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự số 297/2012/QĐST-HNGĐ ngày 10/9/2012 của Tòa án nhân dân thành phố B, bà và ông Phạm Ngọc K đã thuận tình ly hôn, thỏa thuận được nuôi con cấp dưỡng nuôi con chung, tự phân chia tài sản chung. Tuy nhiên, sau khi ly hôn một thời gian, thì giữa bà và ông K không thể thỏa thuận cấp dưỡng nuôi con chung và phân chia tài sản chung nên bà khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung và chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Trong quá trình giải quyết vụ án bà T rút yêu cầu cấp dưỡng nôi con chung vì ông K đã nuôi cháu Phạm Nguyễn Yến Nhi - sinh năm 1998, giữ nguyên yêu cầu phân chia tài sản chung.

Bà xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân bao gồm: 01 căn nhà cấp 4 trên đất tại địa chỉ 271/16B đường L, phường E, TP.B, tỉnh Đắk Lắk; 01 căn nhà cấp 4 trên đất tại địa chỉ 35B/18 L1, phường TT, TP B, Đắk Lắk và 01 chiếc xe ôtô 4 chỗ hiệu Kia Cerato đời 2009, biển kiểm soát 47A-01299.

Phương án chia của bà đề nghị như sau: Bà và con thứ 2 ở căn nhà 271/16B L, phường E, TP. Buôn Ma Thuột, giao cho ông K và con đầu ở căn nhà 35B/18 V, phường TT, TP B vì chia như vậy đảm bảo ổn định cuộc sống của bà và người con thứ hai vì hiện nay thực tế sau khi ly hôn, hai người đang quản lý, sử dụng ổn định hai căn nhà và nuôi hai người con theo hiện trạng này, còn chiếc xe ô tô và các tài sản khác chia đôi theo quy định của pháp luật.

Bà T khai rằng nguồn gốc đất ở địa chỉ 271/16B L, phường E, TP. Buôn Ma Thuột là do vợ chồng bà bán cà phê thu hoạch được và bán 01ha rẫy ở Nông trường A1, huyện R1, tỉnh Đắk Nông. Còn tiền làm nhà 271/16B L, phường E, TP B là do bán đất ở khối 12 phường X. Việc mua bán rẫy, làm cà phê của gia đình có ông Phạm Văn Q ở 419 L, phường E xác nhận vì thời điểm đó có mua và làm rẫy chung.

Ngoài ra bà T còn đề nghị Tòa án xem xét đến lỗi của ông K khi chia tài sản chung vì ông K có con riêng trong thời kỳ hôn nhân còn tồn tại dẫn đến ly hôn.

∗ **Bị đơn - ông Phạm Ngọc K và người đại diện theo ủy quyền trình bày như sau:**

Ông K thống nhất với bà T về các tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nói trên. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, ông K đưa ra phương án chia tài sản như sau:

- Đề nghị Tòa án giao nhà và đất tại địa chỉ 271/16B đường L, phường E, TP.B cho ông quản lý, sử dụng vì ông cho rằng chỉ có căn nhà là tài sản chung còn diện tích đất là tài sản riêng của ông có trước hôn nhân vì nguồn gốc diện tích đất này là ông mua được từ nguồn tiền bán lô đất ở khối 12 phường X – lô đất này ông có được do anh trai là Phạm Văn H1 tặng cho trước khi kết hôn năm 1997. Việc tặng cho lô đất ở khối 2 phường X có ông Phạm Văn H1 làm chứng và việc bán lô đất này cho 2 người mua, có ông Nguyễn Văn V và ông Hồ Sỹ Đ làm chứng. Giao cho bà T quản lý, sử dụng nhà và đất ở địa chỉ 35B/18 đường V, phường TT, TP B. Xem xét lại giá trị nhà và đất, một số tài sản trong nhà (bàn, ghế, tủ gỗ..) ở địa chỉ 271/16B đường L, phường E, B theo giá của Hội đồng định giá là quá thấp so với giá thị trường, trong khi Hội đồng định giá lại định giá chiếc xe ôtô 4 chỗ hiệu Kia Cerato đời 2009, biển kiểm soát 47A-012.99 lại quá cao so với giá trị thực tế ngoài thị trường. Xem xét khoản nợ 100 triệu đồng và lãi suất mà ông đã vay của ông Hoàng Nghĩa H để mua chiếc xe ô tô nói trên khi chia giá trị chiếc xe này vì hiện nay đã là tài sản ông góp vốn vào Công ty D.

*** Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:**

- Công ty D: Thành viên thứ 02 góp vốn ông Triệu Duy C – Chức vụ Phó Giám đốc trình bày: Việc góp vốn bằng tài sản là chiếc xe ô tô 4 chỗ hiệu Kia Cerato đời 2009, biển kiểm soát 47A-01299 với giá trị ban đầu là 433.916.000 đồng vào ngày 20/9/2011 và từ đó đến nay đều giao cho ông K trực tiếp quản lý, sử dụng. Công ty đồng ý để Tòa án chia giá trị còn lại của chiếc xe này khi vợ chồng ông K ly hôn, chia tài sản.

- Ông Hoàng Nghĩa H trình bày: Vào ngày 15/02/2011 ông có cho ông Phạm Ngọc K vay số tiền 100.000.000 đồng với lãi xuất 1%, thời hạn vay 48 tháng kể từ 15/02/2011 cho đến 20/02/2015, không thế chấp tài sản gì và ông K nói vay tiền làm công trình giao thông. Trong quá trình vay mượn ông K cũng trả được một ít lãi suất nhưng không nhớ là bao nhiêu. Nay ông chưa có nhu cầu sử dụng số tiền trên, nên không yêu cầu ông K trả số nợ trên bây giờ, do vậy không có yêu cầu khởi kiện độc lập. Nếu sau này ông K không trả ông sẽ làm đơn khởi kiện thành một vụ kiện dân sự khác. Hiện nay do hoàn cảnh, điều kiện ở xa nên ông xin được vắng mặt tại các buổi H giải cũng như phiên xử.

*** Người làm chứng :**

- Ông Phạm Văn H1 trình bày: Ông là anh ruột của ông K, vào ngày 15/04/1996 ông có viết giấy tay tặng cho ông K 01 lô đất có diện tích 288m2, lô đất trên chỉ có quyết định cấp đất của Hợp tác xã Thuận Hòa, xã Hòa Khánh, TP B. Thời gian ông tặng cho lô đất trên thì ông K còn độc thân chưa có gia đình. Nay ông K và bà T tranh

chấp về tài sản chung liên quan đến lô đất ông tặng cho thì quan điểm của ông là lô đất trên ông K toàn quyền sử dụng, còn bà T không có quyền tranh chấp lô đất trên.

- Ông Nguyễn Văn V và ông Hồ Sĩ Đ thống nhất trình bày: Vào ngày 10/3/2005 hai ông có mua chung 01 lô đất diện tích 288m^2 với giá 51.000.000 đồng của vợ chồng anh Phạm Ngọc K. Chúng tôi đã trả tiền, nhận đất làm nhà ổn định và không có tranh chấp gì từ khi chuyển nhượng tới nay.

Tại bản án sơ thẩm số 19/2017/HNGĐ-ST ngày 09/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột quyết định:

Áp dụng Khoản 7 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a, Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 165, Điều 166; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 266 và Điều 271 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 33, Điều 39, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn của bà Nguyễn Thị Lệ T:

+ Giao cho bà Nguyễn Thị Lệ T được quản lý, sở hữu phần tài sản gồm: Căn nhà trên diện tích đất 109 m^2, tại 271/16b L, phường E, TP. B, tỉnh Đắk Lắk, có giá trị là 600.000.000 đồng và các tài sản khác trong nhà có giá trị là 55.000.000 đồng và Trị giá ½ chiếc xe ô tô nhãn hiệu KIA-CERATO, giấy đăng K xe ô tô số 011691 cấp năm 2011 do phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Đắk Lắk cấp, biển số kiểm soát 47A-012.99 là 170.000.000 đồng. Tổng cộng là 825.000.000 đồng.

+ Giao cho ông Phạm Ngọc K được quản lý, sở hữu phần tài sản gồm: Căn nhà trên diện tích đất 90m^2 đất tại: tại 35B/18 V, phường TT, TP. B, tỉnh ĐăkLăk, có giá trị là 500.000.000 đồng và trị giá ½ chiếc xe ô tô nhãn hiệu KIA-CERATO, giấy đăng K xe ô tô số 011691 cấp năm 2011 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Đắk Lắk cấp, biển số kiểm soát 47A-012.99 là: 170.000.000 đồng. Tổng cộng là 670.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Lệ T có trách nhiệm bù chênh lệch về tài sản cho ông Phạm Ngọc K số tiền là 77.500.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Lệ T và ông Phạm Ngọc K được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh và đăng K kê khai đất đai, nhà ở và các tài sản trên theo quy định hiện hành của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án, thời hạn và thỏa thuận thi hành án cho các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/3/2017, bị đơn ông Phạm Ngọc K có đơn kháng cáo với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm định giá căn nhà số 271/16B đường L là thấp và định giá chiếc xe ô tô là cao so với giá thị trường nên đề nghị định giá lại 02 loại tài sản này. Mặt khác, Tòa

án cấp sơ thẩm chưa xem xét khoản nợ 100.000.000đồng của ông Hoàng Nghĩa H và không xem xét đến công sức đóng góp của ông trong việc tạo lập khối tài sản chung vì trước khi kết hôn với bà T ông đã được anh trai là Phạm Văn H1 cho một căn nhà và đất tại khối 12, phường X sau đó vợ chồng bán lô đất trên để mua đất làm nhà tại 271/16B L. Xin đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét.

Ngày 23/3/2017, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ T có đơn kháng cáo xin được giảm án phí.

Ngày 07/4/2017, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk có Quyết định kháng nghị với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định tổng giá trị tài sản của bà T và ông K là 1.495.000.000 đồng và chia cho bà T và ông K mỗi người được hưởng một nửa giá trị tài sản chung là 747.500.000 đồng. Hiện nay chiếc xe ô tô ông K góp vốn vào Công ty D. Như vậy, giá trị tài sản ông K được nhận là 840.000.000 đồng, ông K phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà T là 92.500.000đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc bà T phải thanh toán tiền chênh lệch cho ông K 77.500.000 đồng là không đúng quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình. Mặt khác, vụ án thụ lý ngày 08/8/2013 và ngày 09/3/2017, Tòa án cấp sơ thẩm đưa ra xét xử nhưng áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội là không đúng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã phân tích trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo. Bị đơn ông Phạm Ngọc K thay đổi bổ sung một phần kháng cáo không yêu cầu định giá chiếc xe ô tô và căn nhà số 271/16B L, giữ nguyên phần kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét khoản nợ chung và công sức đóng góp của ông trong việc tạo lập tài sản chung của ông và bà T trong thời kỳ hôn nhân. Bà T, ông K và người đại diện theo ủy quyền của ông phạm Ngọc K thỏa thuận được với nhau về giá trị tài sản và người nhận tài sản cụ thể như sau:

∗ Bà Nguyễn Thị Lệ T nhận các tài sản gồm:

01 căn nhà số 35B/18 đường V, phường TT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk với giá 400.000.000 đồng; 01 chiếc xe ô tô hiệu Kia-Cerato biển kiểm soát 47A-012.99 mang tên Công ty D trị giá 250.000.000đồng. Tổng giá trị tài sản là 650.000.000 đồng, bà T yêu cầu ông K thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản.

∗ Ông Phạm Ngọc K nhận các tài sản gồm:

01 căn nhà số 271/16B L, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk trị giá 900.000.000 đồng; Các tài sản trong gia đình gồm: 01 bộ bàn ghế 12 món trị giá 35.000.000 đồng, 02 bộ gường trị giá 10.000.000 đồng, 01 bộ ghế ăn trị giá 1.000.000 đồng, 01 bàn làm việc có hộc tủ trị giá 500.000 đồng, 01 tủ quần áo trị giá 1.500.000 đồng, 01 tủ lạnh hiệu SAP trị giá 500.000 đồng, 01 máy giặt hiệu TOSHIBA trị giá 1.500.000 đồng, 01 tủ nước hiệu SURA trị giá 500.000 đồng, 01 tivi hiệu SAMSUNG

trị giá 500.000 đồng, 01 tủ bếp trị giá 4.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 955.000.000 đồng. Ông K đề nghị Hội đồng xét xử xem xét khoản nợ của ông Hoàng Nghĩa H và xem xét công sức đóng góp của ông trong việc tạo lập tài sản chung của ông và bà T.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk vẫn giữ nguyên Quyết định kháng nghị số 284/QĐKNPT-DS ngày 07/4/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk và cho rằng: về việc chấp hành pháp luật tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét kháng cáo của các đương sự và Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát thấy rằng: Bà T làm đơn xin giảm án phí vì hoàn cảnh gia đình khó khăn có xác nhận của UBND phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Cấp sơ thẩm không xem xét giảm án phí cho bà T là còn thiếu sót, nên cần giảm cho bà T một phần án phí. Đối với kháng cáo của ông K về nguồn gốc lô đất diện tích 109m^2 tại 271/16B L, phường E thành phố B, tỉnh Đắk Lắk: Thấy rằng năm 1996 trước khi ông K kết hôn với bà T, ông K đã được anh trai là Phạm Văn H1 tặng cho 01 lô đất diện tích 288m^2 tại địa chỉ tổ 5 khối 12 phường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Sau khi kết hôn với bà T năm 2005, ông K bà T cùng K hợp đồng chuyển nhượng 160m^2 đất cho vợ chồng ông V bà Y và chuyển nhượng 128m^2 đất cho vợ chồng ông Đ để mua lô đất diện tích 109m^2. Do vậy, cần xem xét đến công sức đóng góp của ông K nhiều hơn bà T khoảng 145.000.000 đồng. Đối với số tiền 100.000.000đồng mà ông K vay của ông Hoàng Nghĩa H, ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số nợ và ông K cũng không làm đơn phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khoản nợ nên kháng cáo của ông K cho rằng cấp sơ thẩm không giải quyết yêu cầu của ông là không có căn cứ để chấp nhận. Tại phiên tòa bà T và ông K đã thỏa V được với nhau về việc giải quyết vụ án nên cần công nhận sự thỏa V trên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà T, chấp nhận một phần kháng cáo của ông K, chấp nhận Quyết định kháng nghị số 284/QĐKNPT-DS ngày 07/4/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa. Sửa bản án sơ thẩm số 19/2017/HNGĐ ngày 09/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk như phân tích trên.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét toàn diện các tài liệu chứng cứ, ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm mặc dù bà Nguyễn Thị Lệ T, ông Phạm Ngọc K và người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Ngọc K thỏa thuận được với nhau về giá trị tài sản và người nhận tài sản, nhưng không thỏa thuận được công sức đóng góp của mỗi bên trong việc tạo lập tài sản chung và khoản nợ 100.000.000 đồng của ông Hoàng Nghĩa H.

Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Lệ T, ông Phạm Ngọc K và Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Hội đồng xét xử xét thấy: Đối với kháng cáo của ông Phạm Ngọc K: Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện năm 1996 ông K được vợ chồng ông Phạm Văn H1 (ông H1 là anh trai ông K) tặng cho lô đất diện tích 288m^2 tại địa chỉ: 210 tổ 5, khối 12, phường X, thành phố B. Năm 1997, ông K kết hôn với bà T, năm 2005 ông K và bà T cùng K hợp đồng chuyển nhượng diện tích đất 160m^2 cho ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị Y và chuyển nhượng diện tích đất 128m^2 cho vợ chồng ông Hồ Sĩ Đ. Trong quá trình giải quyết vụ án ông K cho rằng nguồn tiền để nhận chuyển nhượng đất ở tại 271/16B L là do chuyển nhượng đất của ông Phạm Văn H1 tặng cho riêng ông K, bà T thừa nhận việc ông H1 tặng cho diện tích đất 288m^2 nhưng cho rằng ông H1 tặng cho chung vợ chồng. Ông Phạm Văn H1 xác định ông chỉ tặng cho riêng ông K. Tuy nhiên, nhà đất tại 271/16B được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Phạm Ngọc K và bà Nguyễn Thị Lê T nên cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung của bà T và ông K là có căn cứ. Tuy nhiên, cần xem xét đến công sức đóng góp của ông K nhiều hơn so với bà T trong việc tạo lập tài sản chung.

Tại phiên tòa, bà T, ông K và người Đ diện theo ủy quyền của ông K thỏa thuận thống nhất về giá trị của từng loại tài sản, tổng giá trị tài sản chung là 1.605.000.000 đồng. Bà T nhận căn nhà số 35B/18 V, phường TT, thành phố B trị giá 400.000.000 đồng và chiếc xe ô tô hiệu Kia-Cerato biển kiểm soát 47A-012.99 trị giá 250.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 650.000.000 đồng. Ông K nhận căn nhà số 271/16B L, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk trị giá 900.000.000 đồng và các vật dụng trong gia đình trị giá 55.000.000 đồng, tổng giá trị tài sản là 955.000.000 đồng. Ông K phải thanh toán cho bà T phần chênh lệch tài sản là 80.000.000 đồng.

Như vậy, bà T được chia tài sản có giá trị 730.000.000 đồng, ông K được chia tài sản có giá trị 875.000.000 đồng.

Đối với kháng cáo của ông K về khoản nợ 100.000.000 đồng của ông Hoàng Nghĩa H. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông K không làm đơn phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số nợ này, ông Hoàng Nghĩa H không có yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ do ông K vay nên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết là có căn cứ nên kháng cáo về phần này của ông K không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với kháng cáo xin được giảm án phí của bà T, mặc dù bà T có đơn xin giảm án phí do hoàn cảnh khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương. Tuy nhiên, tài sản của bà T được chia có giá trị rất lớn (730.000.000đồng). Theo hướng dẫn tại

khoản 1, khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án thì không có căn cứ để xét giảm án phí cho bà T mà bà T phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Đối với Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk là có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về giá trị tái sản, người nhận tài sản nên được tính lại cho phù hợp.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bà T và ông K thỏa thuận lại giá trị tài sản nên về án phí sơ thẩm cần tính lại như sau:

- Giá trị tài sản mà bà T được chia là 730.000.000đồng nên bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 20.000.000đồng + 13.200.000 đồng (330.000.000đồng x 4%) = 33.200.000 đồng.
- Giá trị tài sản mà ông K được chia là 875.000.000 đồng nên ông K phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm là: 36.000.000 đồng + 2.250.000 đồng (75.000.000 đồng x 3%) = 38.250.000 đồng.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, bà T và ông K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Ngọc K. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Lệ T. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 2 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 33, khoản 2 Điều 39; Điều 59; Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn của bà Nguyễn Thị Lệ T.

* Về tài sản chung

- Chia cho bà Nguyễn Thị Lệ T được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: 01 căn nhà xây cấp 4 trên diện tích đất 90m^2 tại số 35B/18 đường V, phường TT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk trị giá 400.000.000 đồng;
- 01 chiếc xe ô tô hiệu Kia-Cerato, số máy FC9H315531, số khung 411AA5821398 biển kiểm soát 47A-012.99 mang tên Công ty D trị giá 250.000.000 đồng;

- Sô tiền 80.000.000 đồng do ông Phạm Ngọc K thanh toán phần chênh lệch tài sản. Tổng giá trị tài sản được chia là 730.000.000đồng.

- Chia cho ông Phạm Ngọc K được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: 01 căn nhà xây cấp 4 tại số 271/16B L, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk trị giá 900.000.000 đồng, đã được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BA377202 ngày 21/4/2010; 01 bộ bàn ghế, 02 bộ gường, 01 bộ ghế ăn, 01 bàn làm việc có hộc tủ, 01 tủ quần áo, 01 tủ lạnh hiệu SAP, 01 máy giặt hiệu TOSHIBA, 01 tủ nước hiệu SURA, 01 tivi hiệu SAMSUNG, 01 tủ bếp. Trị giá 55.000.000đồng. Tổng giá trị tài sản là 955.000.000 đồng**.** Ông Phạm Ngọc K phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Lệ T phần chênh lệch tài sản là 80.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Lệ T và ông Phạm Ngọc K được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, kê khai đăng ký: quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất và xe ô tô hiệu Kia-Cerato, biển kiểm soát 47A-012.99 theo quy định của pháp luật.

* Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Lệ T phải chịu 33.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền 7.500.000 đồng và số tiền 300.000 đồng mà bà T đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2010/0019052 ngày 06/8/2012 và biên lai thu số AA/2014/0041890 ngày 05/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột. Như vậy, bà T còn phải nộp 25.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Phạm Ngọc K phải chịu 38.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông K không phải chịu án phi dân sự phúc thẩm. Số tiền 300.000 đồng ông K đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2014/0041878 ngày 04/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột được khấu trừ vào số tiền án phí dân sự sơ thẩm mà ông K phải chịu. Như vậy, ông K còn phải nộp 37.950.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND TP. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THA DS TP. B;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Lâm Thị Hiển